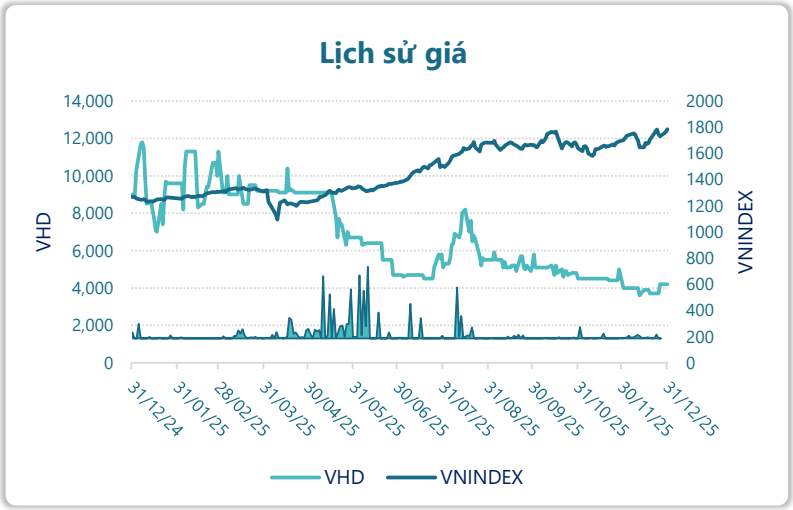
FireAnt

CTCP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị Vinahud (UPCOM: VHD)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**4,200**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,600
SL cổ phiếu LH	38,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,080
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	160
P/E	-1.5
EPS	-2,804

DT thuần

Q4/25

9.73

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.14| 28.3%

YoY: ▼13.3| -57.7%

LN sau thuế

Q4/25

-32.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▼9.60| -43.0%

YoY: ▼15.4| -93.0%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

-98.8%

+/- YoY: ▼ 116%

DT thuần

2025

39.3

tỷ VNĐ

YoY: ▼156| -79.8%

LN sau thuế

2025

-107

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 49.0| 31.5%

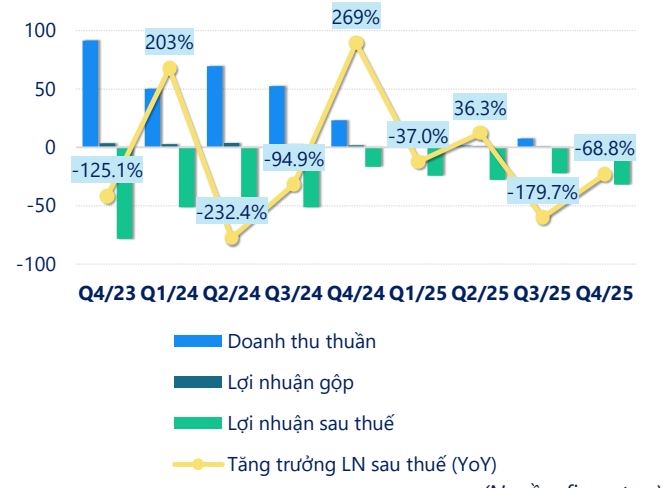
ROE

2025

-308%

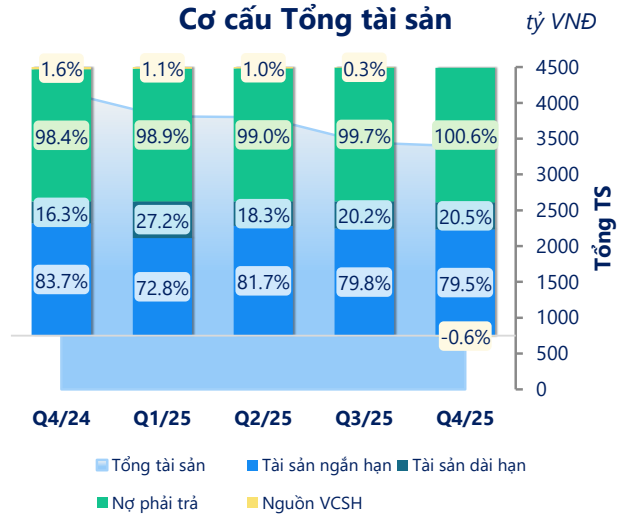
+/- YoY: ▼ 215%

Kết quả kinh doanh



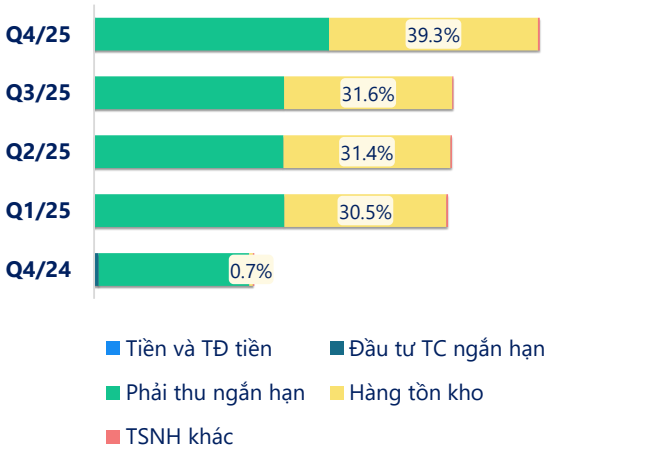
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



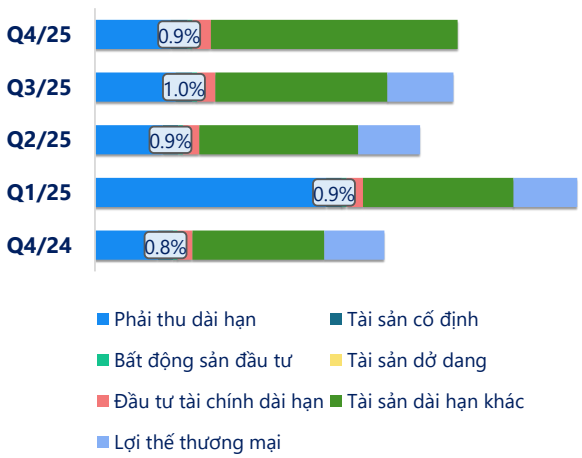
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



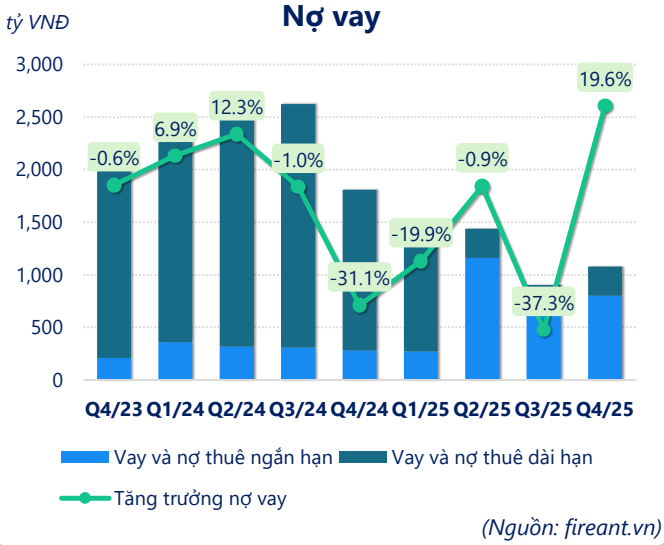
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



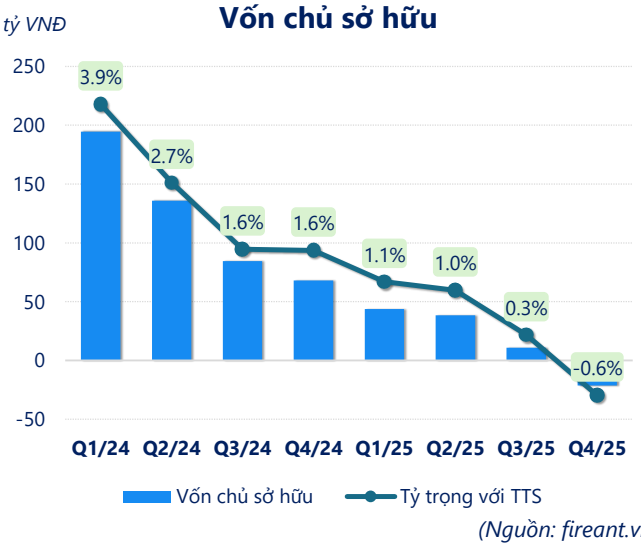
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



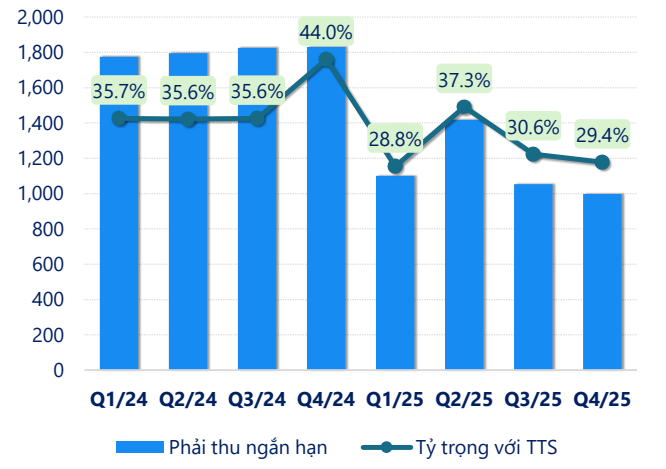
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



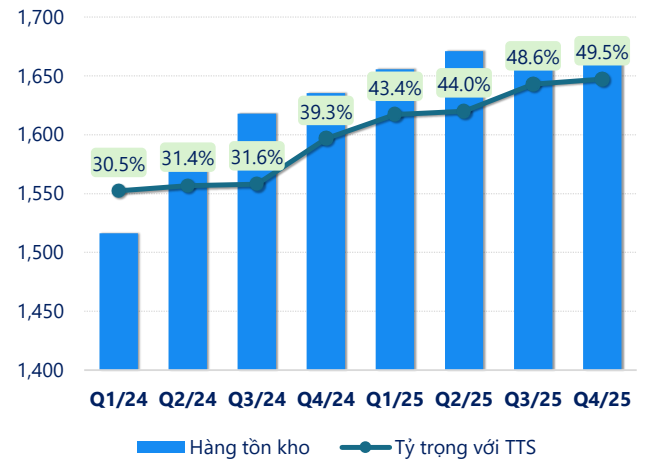
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



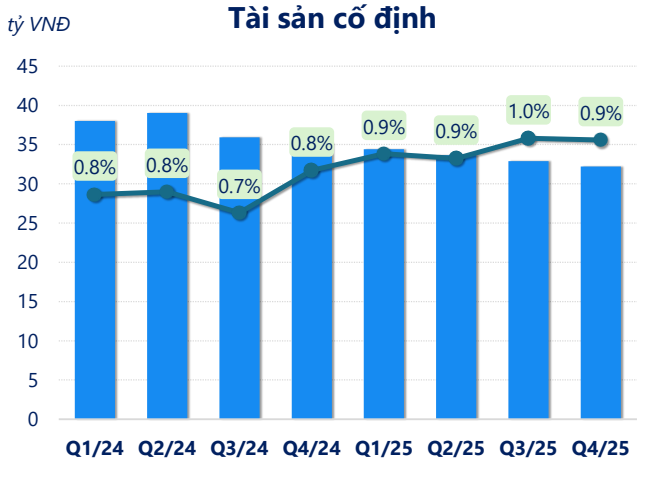
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



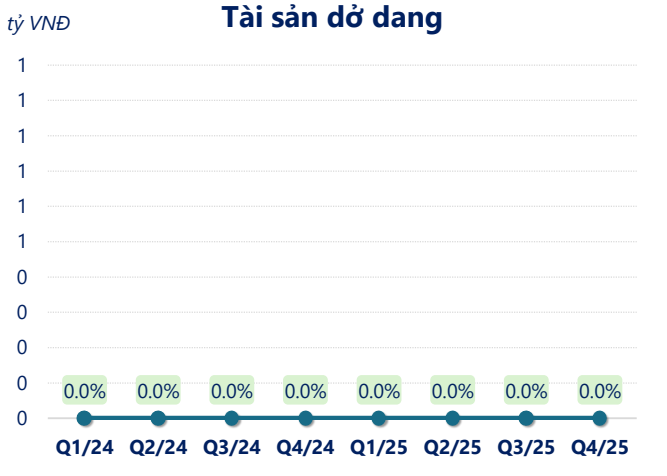
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



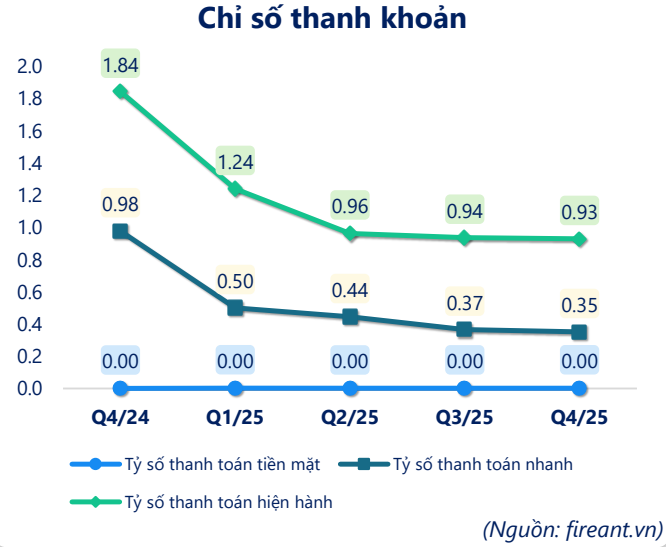
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



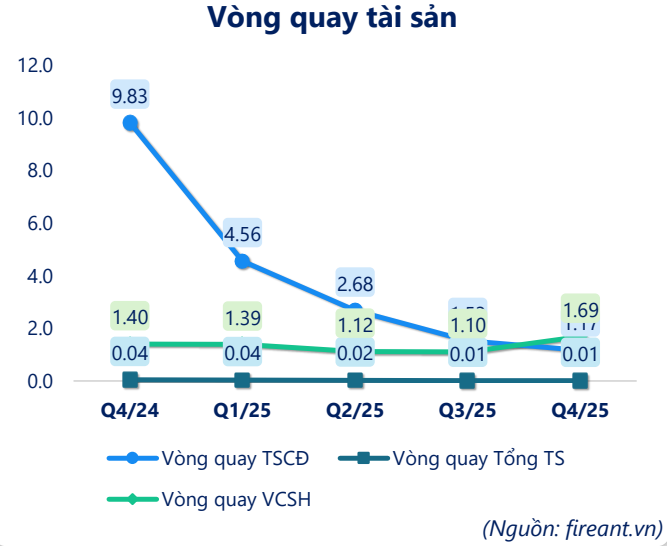
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**4,160**	**3,814**	**3,798**	**3,445**	**3,392**
Tài sản ngắn hạn	**3,481**	**2,776**	**3,101**	**2,748**	**2,698**
Tiền và tương đương tiền	1.31	5.16	3.13	4.45	5.72
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.29	0.29	0.29	0.29	0.29
Phải thu ngắn hạn	1,830	1,100	1,417	1,054	998
Hàng tồn kho	1,635	1,656	1,671	1,674	1,677
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	14.6	10.1	15.9	16.2
Tài sản dài hạn	**679**	**1,038**	**697**	**697**	**694**
Phải thu dài hạn	148	497	145	156	145
Tài sản cố định	35.2	34.4	33.7	32.9	32.2
Bất động sản đầu tư	10.3	10.1	9.83	9.59	9.36
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	35.0	35.3	35.0	35.0	35.0
Tài sản dài hạn khác	310	324	340	334	472
Lợi thế thương mại	141	137	133	129	0
Nợ phải trả	**4,092**	**3,770**	**3,760**	**3,434**	**3,413**
Nợ ngắn hạn	**1,888**	**2,238**	**3,218**	**2,932**	**2,902**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	279	272	1,161	625	801
Phải trả người bán ngắn hạn	152	143	129	123	82.4
Nợ dài hạn	2,204	1,532	542	502	511
Vay và nợ thuê dài hạn	1,529	1,177	276	276	276
Nguồn vốn chủ sở hữu	**67.9**	**43.6**	**38.4**	**10.7**	**-21.3**
Vốn chủ sở hữu	**67.9**	**43.6**	**38.4**	**10.7**	**-21.3**
Vốn điều lệ	380	380	380	380	380
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)